

UBND TỈNH CAO BẰNG
BTC CUỘC THI TRỰC
TUYÊN TUYÊN TRUYỀN
VỀ CÔNG TÁC CCHC TỈNH
CAO BẰNG NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 28 tháng 11 năm 2025

Số: 4034 /QĐ-BTC

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Bộ câu hỏi trắc nghiệm và Danh mục tài liệu tham khảo
cuộc thi trực tuyến tuyên truyền về công tác cải cách hành chính
tỉnh Cao Bằng năm 2025**

BAN TỔ CHỨC CUỘC THI TRỰC TUYẾN TUYÊN TRUYỀN VỀ CÔNG TÁC CCHC TỈNH CAO BẰNG NĂM 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Kế hoạch số 2216/KH-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về kế hoạch Cải cách hành chính nhà nước tỉnh Cao Bằng
năm 2025 (sửa đổi, bổ sung);*

*Căn cứ Kế hoạch số 2833/KH-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về tổ chức Cuộc thi trực tuyến tuyên truyền về công tác cải
cách hành chính tỉnh Cao Bằng năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Tổ chức Cuộc thi trực tuyến tuyên truyền về
công tác Cải cách hành chính tỉnh Cao Bằng năm 2025;*

*Theo đề nghị của Ban Tổ chức cuộc thi trực tuyến tuyên truyền về công
tác Cải cách hành chính tỉnh Cao Bằng năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bộ câu hỏi trắc nghiệm và Danh mục tài liệu tham khảo
cuộc thi trực tuyến tuyên truyền về công tác cải cách hành chính tỉnh Cao Bằng
năm 2025 gồm 150 câu hỏi, trong đó:

- Lĩnh vực công tác chỉ đạo, điều hành; tìm hiểu chỉ số CCHC, SIPAS, PAPI: 20 câu.
- Lĩnh vực Cải cách thể chế: 15 câu.
- Lĩnh vực Cải cách thủ tục hành chính: 25 câu.
- Lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 15 câu.

- Lĩnh vực Cải cách chế độ công vụ: 15 câu.
- Lĩnh vực Cải cách tài chính công; tác động của CCHC đến các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tìm hiểu về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: 25 câu.
- Lĩnh vực Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, Chính quyền số: 35 câu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thành viên Ban Tổ chức cuộc thi, Tổ thư ký giúp việc, biên soạn câu hỏi và đáp án cuộc thi, các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- Báo Cao Bằng;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; các CV, TTTT;
- Lưu: VT, NC.

**TM. BAN TỔ CHỨC CUỘC THI
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ
Lý Đức Bằng**



BỘ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Cuộc thi trực tuyến tuyên truyền về công tác cải cách hành chính tỉnh Cao Bằng năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 4034/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ban Tổ chức Cuộc thi)

I. NHÓM CÂU HỎI THUỘC LĨNH VỰC CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH, TÌM HIỂU CHỈ SỐ CCHC, SIPAS, PAPI (20 câu)

Câu 1. Đối tượng khảo sát của chỉ số Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) là?

- A. Người dân ở độ tuổi từ đủ 15 tuổi trở lên.
- B. Người dân ở độ tuổi từ đủ 18 tuổi trở lên.
- C. Người dân ở độ tuổi từ đủ 20 tuổi trở lên.
- D. Người dân ở độ tuổi từ đủ 30 tuổi trở lên.

Câu 2. Chỉ số Đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước được viết tắt là gì?

- A. SIPAS
- B. PAPI
- C. PCI
- D. PAR INDEX

Câu 3. Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh được viết tắt là gì?

- A. PAR INDEX
- B. SIPAS
- C. PCI
- D. PAPI

Câu 4. Chỉ số PAPI là?

- A. Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh
- B. Chỉ số Cải cách hành chính
- C. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
- D. Chỉ số Hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ

Câu 5. Thước đo đánh giá chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ là gì?

- A. Quy chế đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tỉnh
- B. Bộ Chỉ số Cải cách hành chính của tỉnh

- C. Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp
- D. Bộ Chỉ số Cải cách hành chính cấp xã

Câu 6. Tiêu chí đánh giá việc thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm là tiêu chí của Chỉ số nào?

- A. PAR INDEX
- B. SIPAS
- C. PCI
- D. PAPI

Câu 7. Năm 2024, Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công (PAPI) của tỉnh Cao Bằng là bao nhiêu điểm?

- A. 42/80 điểm
- B. 41,33/80 điểm
- C. 43/80 điểm
- D. 44/80 điểm

Câu 8. Chỉ số PAR INDEX là?

- A. Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh
- B. Chỉ số Cải cách hành chính
- C. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
- D. Chỉ số Hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ

Câu 9. Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn nào?

- A. 2015 - 2020
- B. 2021 - 2025
- C. 2021 - 2030
- D. 2025 - 2030

Câu 10. Nội dung nào sau đây là quan điểm của Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ?

A. Cải cách hành chính phải kế thừa, phát huy những thành tựu đã đạt được trong cải cách hành chính nhà nước giai đoạn vừa qua; tiếp thu những kinh nghiệm, những bài học thành công trong cải cách của các nước có nền hành chính phát triển để vận dụng vào thực tiễn một cách phù hợp

B. Cải cách hành chính là một nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của cả hệ thống chính trị

C. Cải cách hành chính dựa trên cơ sở những chủ trương, đường lối của Đảng

D. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách pháp luật về tổ chức bộ máy hành chính, chế độ công vụ đầy đủ, đồng bộ

Câu 11. Theo quan điểm của Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ thì Cải cách hành chính phải gắn với?

- A. Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động sáng tạo
- B. Đổi mới lề lối làm việc, phương thức quản trị hiện đại, trên cơ sở đầy mạnh ứng dụng công nghệ số, thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước
- C. Tận dụng có hiệu quả thành tựu, tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với lộ trình, bước đi phù hợp, tránh mọi biểu hiện bàng quan, thiếu tự tin, thụ động, nhưng không nóng vội, chủ quan, duy ý chí
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 12. Theo Kế hoạch số 2216/KH-UBND ngày 17/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, cơ quan tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số?

- A. Sở Tài chính
- B. Sở Khoa học và Công nghệ
- C. Sở Công thương
- D. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Câu 13. Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ có bao nhiêu quan điểm?

- A. 3 quan điểm
- B. 4 quan điểm
- C. 5 quan điểm
- D. 6 quan điểm

Câu 14. Theo Kế hoạch số 2216/KH-UBND ngày 17/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nội dung nào?

- A. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai theo dõi, tổng hợp việc thực hiện nội dung về cải cách thể chế
- B. Bố trí bảo đảm nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính theo kế hoạch
- C. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ về cải cách chế độ công vụ
- D. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ về cải cách tổ chức bộ máy nhà nước

Câu 15. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, trọng tâm cải cách hành chính trong 10 năm (2021-2030) là gì?

- A. Cải cách thể chế, trong đó tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật
- B. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và sự phát triển đất nước, trong đó, chú trọng cải cách chính sách tiền lương
- C. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 16. Theo Kế hoạch số 2216/KH-UBND ngày 17/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, việc chỉ đạo cơ quan báo chí, truyền thông đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính thuộc trách nhiệm của cơ quan nào?

- A. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
- B. Sở Khoa học và Công nghệ
- C. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- D. Sở Nội vụ

Câu 17. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ gồm những nội dung gì?

- A. Cải cách thể chế; Cải cách thủ tục hành chính
- B. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; Cải cách chế độ công vụ
- C. Cải cách tài chính công; Xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 18. Theo quan điểm của Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ thì Cải cách hành chính phải xuất phát từ đâu?

- A. Lợi ích của người dân, doanh nghiệp
- B. Lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm
- C. Lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp là thước đo đánh giá chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 19. Năm 2024, Chỉ số PAR INDEX tỉnh Cao Bằng đạt bao nhiêu %?

- A. 82,95%
- B. 90%
- C. 95%
- D. 100%

Câu 20. Việc điều tra xã hội học để xác định Chỉ số SIPAS được thực hiện bằng phương pháp nào?

- A. Thực hiện thông qua điện thoại
- B. Thực hiện qua video call
- C. Thực hiện thông qua trả lời email khảo sát
- D. Trả lời phiếu nhận được từ nhân viên Bưu điện

II. NHÓM CÂU HỎI THUỘC LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỂ CHẾ (15 câu)

Câu 1. Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, ai có thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội?

- A. Ủy ban Thường vụ Quốc hội
- B. Chủ tịch nước
- C. Chính phủ
- D. Bộ Tư pháp

Câu 2. Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, ai có thẩm quyền ban hành Nghị quyết thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương?

- A. Chính phủ
- B. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
- C. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- D. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Câu 3. Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, ai có thẩm quyền quyết định xây dựng, ban hành Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn?

- A. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
- B. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- D. Cơ quan được giao chủ trì soạn thảo

Câu 4. Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương được quy định như thế nào?

- A. Không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành
- B. Không sớm hơn 30 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành

C. Không sớm hơn 15 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành

D. Không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành

Câu 5. Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương ban hành được quy định như thế nào?

A. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để đảm bảo lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội thì văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương được quy định hiệu lực trở về trước

B. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để đảm bảo lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới được quy định hiệu lực trở về trước

C. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để đảm bảo lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới được quy định hiệu lực trở về trước thì văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định hiệu lực trở về trước

D. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để đảm bảo lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định hiệu lực trở về trước

Câu 6. Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, căn cứ nào sau đây không phải là căn cứ thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật?

A. Theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền

B. Kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật

C. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành

D. Ý kiến của cá nhân trong cơ quan ban hành văn bản

Câu 7. Theo quy định của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ, truyền thông dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện thời điểm nào?

A. Thực hiện khi cơ quan chuyên môn thực hiện đăng ký xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

B. Thực hiện từ thời điểm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông qua hoặc ký ban hành

C. Thực hiện trong quá trình cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

D. Thực hiện sau khi dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông qua hoặc ký ban hành

Câu 8. Theo quy định của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm đăng tải dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên Cổng/trang thông tin điện tử trong thời hạn bao nhiêu ngày?

A. Trong thời hạn ít nhất 30 ngày

B. Trong thời hạn ít nhất 10 ngày

C. Trong thời hạn ít nhất 07 ngày

D. Trong thời hạn ít nhất 03 ngày

Câu 9. Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, cơ quan nào có thẩm quyền kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh?

A. Quốc hội

B. Ủy ban Thường vụ quốc hội

C. Chính phủ

D. Tòa án nhân dân tối cao

Câu 10. Theo quy định của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), cơ quan nào thực hiện việc đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh?

A. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh

B. Ủy ban nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

C. Sở Tư pháp

D. Ủy ban nhân dân cấp xã

Câu 11. Theo quy định của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), thời hạn Sở Tư pháp thẩm định dự thảo nghị quyết, quyết định được quy định như thế nào?

A. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

B. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

C. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

D. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

Câu 12. Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15), Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành quyết định để quy định các nội dung gì?

- A. Những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao
- B. Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp
- C. Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 13. Theo quy định của Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ, cơ quan nào có trách nhiệm báo cáo tổ chức thi hành pháp luật gửi về Bộ Tư pháp?

- A. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
- B. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- D. Sở Tư pháp

Câu 14. Theo quy định của Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ, thời hạn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo việc xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật gửi về Bộ Tư pháp để tổng hợp, theo dõi được quy định như thế nào?

- A. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật
- B. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật
- C. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật
- D. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật

Câu 15. Theo quy định của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ, nội dung nào là nội dung rà soát theo căn cứ là văn bản?

- A. Hiệu lực của văn bản
- B. Nội dung của văn bản
- C. Thẩm quyền ban hành văn bản
- D. Cả 3 đáp án trên

III. NHÓM CÂU HỎI THUỘC LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (25 câu)

Câu 1. Theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ, cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh là cơ quan nào?

- A. Sở Nội vụ
- B. Sở Tài chính
- C. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
- D. Sở Tư pháp

Câu 2. Theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ, cán bộ, công chức được phân công thực hiện thủ tục hành chính không được thực hiện các hành vi nào sau đây?

- A. Nhận tiền hoặc quà biếu dưới bất cứ hình thức nào từ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính ngoài phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính đã được quy định và công bố công khai
- B. Từ chối thực hiện, kéo dài thời gian thực hiện hoặc tự ý yêu cầu bổ sung thêm hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định mà không nêu rõ lý do bằng văn bản
- C. Hách dịch, cửa quyền, sách nhiễu, gây phiền hà, gây khó khăn cho đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; lợi dụng các quy định, các vướng mắc về thủ tục hành chính để trục lợi
- D. Cả 03 đáp án trên

Câu 3. Người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính có quyền và nghĩa vụ nào sau đây?

- A. Từ chối thực hiện những yêu cầu không được quy định trong thủ tục hành chính hoặc chưa được công khai theo quy định
- B. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của các giấy tờ có trong hồ sơ và cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan
- C. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện các quyết định hành chính và hành vi hành chính theo quy định của pháp luật
- D. Cả 03 đáp án trên

Câu 4. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, mục tiêu đẩy mạnh thanh toán trực tuyến khi thực hiện thủ tục hành chính đến năm 2030 phải đạt mức nào?

- A. 100% thủ tục hành chính, có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 50% trở lên
- B. 100% thủ tục hành chính, có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 40% trở lên

C. 100% thủ tục hành chính, có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 35% trở lên

D. 100% thủ tục hành chính, có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên

Câu 5. Theo mục tiêu của Chính phủ tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ, đến hết năm 2025, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh là bao nhiêu?

- A. 70%
- B. 80%
- C. 90%
- D. 100%

Câu 6. Theo mục tiêu của Chính phủ tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ, đến hết năm 2026, tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện được thực hiện trực tuyến toàn trình là bao nhiêu?

- A. 70%
- B. 80%
- C. 90%
- D. 100%

Câu 7. Những hành vi nào không được làm trong giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông?

A. Cản trở tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức nộp hồ sơ, nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật

B. Khuyến nghị tổ chức, cá nhân ưu tiên hình thức nộp hồ sơ trực tuyến để rút ngắn thời gian giải quyết

C. Lấy ý kiến về mức độ hài lòng của người dân khi người dân đến nhận kết quả hồ sơ thủ tục hành chính

D. Định hướng tổ chức, cá nhân lựa chọn một hình thức nộp hồ sơ, nhận kết quả thuận tiện hơn, nhưng vẫn bảo đảm họ có quyền quyết định theo quy định

Câu 8. Theo Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 24/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, Ủy ban nhân dân tỉnh xác định một trong những mục tiêu trong năm 2025 là?

A. Tối thiểu 85% TTHC có đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình và một phần; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình và một phần trên tổng số hồ sơ của TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần đạt tối thiểu 50%; 100% các dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

B. Tối thiểu 80% TTHC có đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình và một phần; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình và một phần trên tổng số hồ sơ của TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần đạt tối thiểu 60%; 100% các dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

C. Tối thiểu 80% TTHC có đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình và một phần; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình và một phần trên tổng số hồ sơ của TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần đạt tối thiểu 50%; 100% các dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

D. Tối thiểu 80% TTHC có đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình và một phần; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình và một phần trên tổng số hồ sơ của TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần đạt tối thiểu 50%; trên 90% các dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

Câu 9. Một trong những nhiệm vụ cụ thể về số hóa, ký số và lưu trữ điện tử đối với hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đề ra tại Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 24/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng là?

A. Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 100%, 85%

B. Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 100%, 90%

C. Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 100%, 95%

D. Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 100%, 100%

Câu 10. Theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ, thế là nào là cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính?

A. Cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính là phương thức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính

B. Cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính là phương thức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân của một cơ quan có thẩm quyền thông qua Bộ phận Một cửa quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP

C. Cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính là phương thức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính

D. Cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính là phương thức tiếp nhận hồ sơ, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân của một cơ quan có thẩm quyền thông qua Bộ phận Một cửa quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP

Câu 11. Theo Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ, Bộ phận Một cửa là tên gọi chung của đơn vị/Bộ phận nào sau đây?

- A. Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh
- B. Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp bộ
- C. Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 12. Theo Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ, trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính phải sửa đổi, bổ sung theo quy định, Bộ phận Một cửa được yêu cầu người dân, doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung tối đa bao nhiêu lần?

- A. 1 lần
- B. 2 lần
- C. 3 lần
- D. Tùy từng thủ tục.

Câu 13. Theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ, cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận một cửa phải có thâm niên công tác tối thiểu trong ngành, lĩnh vực là bao nhiêu năm?

- A. 01 năm
- B. 02 năm
- C. 03 năm
- D. 04 năm

Câu 14. Theo Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ, quy định trách nhiệm của công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa như thế nào?

A. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính

B. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác; trường hợp phải yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ chỉ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung một lần

C. Tiếp nhận, số hóa, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ, theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định; cập nhật hồ sơ đã tiếp nhận vào phần mềm quản lý và cấp mã số hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân

D. Cả 03 đáp án trên

Câu 15. Theo Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ, thời hạn làm việc của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến Bộ phận Một cửa?

A. Không ít hơn 12 tháng và không nhiều hơn 24 tháng mỗi đợt; trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 12 Nghị định 118/2025/NĐ-CP

B. Không ít hơn 12 tháng và không nhiều hơn 36 tháng mỗi đợt; trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 12 Nghị định 118/2025/NĐ-CP

C. Không ít hơn 24 tháng và không nhiều hơn 36 tháng mỗi đợt; trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 12 Nghị định 118/2025/NĐ-CP

D. Không ít hơn 24 tháng và không nhiều hơn 48 tháng mỗi đợt; trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 12 Nghị định 118/2025/NĐ-CP

Câu 16. Theo Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ, việc tiếp nhận thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh, bao gồm:

A. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

B. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh

C. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các bộ, ngành giao cho địa phương tiếp nhận

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 17. Theo Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ, cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua cách thức nào?

A. Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa

B. Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật

C. Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 18. Theo Nghị định số 118/2025/NĐ-CP, ngày 09/6/2025 của Chính phủ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tại Bộ phận Một cửa

thông báo về việc tiếp nhận chính thức hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn bao nhiêu giờ làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tiếp nhận hồ sơ?

- A. 06 giờ làm việc
- B. 07 giờ làm việc
- C. 08 giờ làm việc
- D. 09 giờ làm việc

Câu 19. Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan không cùng cấp hành chính có trách nhiệm chuyển hồ sơ giấy đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết trong không quá bao nhiêu giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ?

- A. 04 giờ làm việc
- B. 06 giờ làm việc
- C. 08 giờ làm việc
- D. 12 giờ làm việc

Câu 20. Theo Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ, nhân sự được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh do ai phê duyệt?

- A. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
- B. Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh
- C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã
- D. Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công xã

Câu 21. Theo Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ, nhân sự được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã do ai phê duyệt?

- A. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
- B. Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh
- C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã
- D. Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công xã

Câu 22. Theo Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ, màu sắc nào không phải màu sắc của bộ nhận diện Bộ phận Một cửa các cấp?

- A. Đỏ tươi
- B. Xanh
- C. Vàng

D. Đò đậm

Câu 23. Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử đánh giá thực hiện dựa trên dữ liệu theo:

- A. Chu kỳ hàng tháng
- B. Chu kỳ 06 tháng
- C. Thời gian thực trên môi trường điện tử
- D. Báo cáo cuối năm

Câu 24. Nguồn dữ liệu phân tích của Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử được lấy từ các nguồn nào dưới đây?

- A. Dữ liệu đồng bộ hồ sơ và thông kê tình hình xử lý hồ sơ từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; Dữ liệu báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia
- B. Dữ liệu thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, đánh giá sự hài lòng, phản ánh, kiến nghị,... trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh
- C. Dữ liệu được kết nối, chia sẻ từ các hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia (dân cư, đăng ký doanh nghiệp,...), Cơ sở dữ liệu chuyên ngành
- D. Cả 03 đáp án trên

Câu 25. Kết quả đánh giá chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công của bộ, ngành, địa phương theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ, được xếp loại ‘tốt’ khi số tổng điểm của các nhóm chỉ số nằm trong khoảng bao nhiêu?

- A. Từ 50 đến dưới 70 điểm
- B. Từ 60 đến dưới 70 điểm
- C. Từ 70 đến dưới 80 điểm
- D. Từ 80 đến dưới 90 điểm

IV. NHÓM CÂU HỎI THUỘC LĨNH VỰC CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC (15 câu)

Câu 1. Theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp nào quyết định biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã?

- A. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
- B. Bộ Nội vụ
- C. Chính phủ
- D. Tỉnh ủy

Câu 2. Theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ, thời hạn các địa phương gửi hồ sơ kế hoạch biên chế công chức về Bộ Nội vụ thẩm định chậm nhất là ngày nào?

- A. Chậm nhất là ngày 15 tháng 5 hằng năm
- B. Chậm nhất là ngày 15 tháng 6 hằng năm
- C. Chậm nhất là ngày 15 tháng 7 hằng năm
- D. Chậm nhất là ngày 15 tháng 8 hằng năm

Câu 3. Theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ, phân loại vị trí việc làm theo tính chất, nội dung công việc bao gồm?

A. Vị trí việc làm lãnh đạo quản lý; Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành; Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

B. Vị trí việc làm lãnh đạo quản lý; Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

C. Vị trí việc làm lãnh đạo quản lý; Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành; Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

D. Vị trí việc làm lãnh đạo quản lý; Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành; Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung

Câu 4. Thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, tính đến thời điểm 01/11/2025, Chính phủ đã ban hành bao nhiêu Nghị định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền giữa Chính phủ và chính quyền địa phương 02 cấp?

- A. 24
- B. 26
- C. 28
- D. 30

Câu 5. Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định Phòng thuộc Sở có dưới 10 biên chế được bố trí bao nhiêu Phó Trưởng phòng?

- A. 01 Phó trưởng phòng
- B. 02 Phó trưởng phòng
- C. 03 Phó trưởng phòng
- D. 04 Phó trưởng phòng

Câu 6. Theo Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, việc quyết định tổ chức lại cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân xã thuộc thẩm quyền của cơ quan nào?

- A. Hội đồng dân dân xã
- B. Ủy ban nhân dân xã
- C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã
- D. Trưởng phòng cấp xã

Câu 7. Theo Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền thành lập tổ chức nào sau đây?

- A. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- B. Phòng chuyên môn thuộc sở
- C. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân xã
- D. Các tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân xã

Câu 8. Theo Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31/10/2025 của Chính phủ, cơ quan nào có thẩm quyền và trách nhiệm việc thành lập các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân xã?

- A. Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội
- B. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân xã
- C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã
- D. Ủy ban nhân dân xã

Câu 9. Theo quy định tại Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ, tỉnh Cao Bằng có bao nhiêu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh?

- A. 13
- B. 14
- C. 15
- D. 16

Câu 10. Theo Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp xã có bao nhiêu phòng chuyên môn và tổ chức hành chính trực thuộc?

- A. 3
- B. 4
- C. 5
- D. 6

Câu 11. Theo Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị, giai đoạn 2021 - 2026, quy định về tỷ lệ tinh giản biên chế trong toàn hệ thống chính trị như thế nào?

A. Tinh giản ít nhất 5% biên chế cán bộ, công chức và ít nhất 10% biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước

B. Tinh giản ít nhất 10% biên chế cán bộ, công chức và ít nhất 10% biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước

C. Tinh giản ít nhất 10% biên chế cán bộ, công chức và ít nhất 5% biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước

D. Tinh giản ít nhất 5% biên chế cán bộ, công chức và ít nhất 5% biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước

Câu 12. Theo Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31/10/2025 của Chính phủ, quy định chung về số lượng người làm việc là viên chức khi thành lập đơn vị sự nghiệp công lập như thế nào?

A. Tối thiểu là 10 viên chức

B. Tối thiểu là 15 viên chức

C. Tối thiểu là 20 viên chức

D. Tối thiểu là 25 viên chức

Câu 13. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, thì mục tiêu cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đến năm 2030, tiếp tục giảm bình quân bao nhiêu % biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước?

A. 5%

B. 10%

C. 15%

D. 20%

Câu 14. Theo Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ, quy định về số lượng Phó Giám đốc sở như thế nào?

A. Bình quân mỗi sở có 01 Phó Giám đốc

B. Bình quân mỗi sở có 02 Phó Giám đốc

C. Bình quân mỗi sở có 03 Phó Giám đốc

D. Bình quân mỗi sở có 04 Phó Giám đốc

Câu 15. Theo Nghị quyết số 332/NQ-CP ngày 15/10/2025 của Chính phủ, quy định số lượng cấp phó của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã như thế nào?

A. Bố trí bình quân 01 cấp phó

B. Bố trí bình quân 02 cấp phó

C. Bố trí bình quân 03 cấp phó

D. Bố trí bình quân 04 cấp phó

V. NHÓM CÂU HỎI THUỘC LĨNH VỰC CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ (15 câu)

Câu 1. Theo Luật Cán bộ, công chức năm 2025, nguyên tắc nào sau đây không phải là nguyên tắc trong thi hành công vụ?

A. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật

B. Bảo đảm thứ bậc hành chính và sự phối hợp chặt chẽ

C. Công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền và có sự kiểm tra, giám sát

D. Bảo đảm thống nhất, đồng bộ, liên thông trong hệ thống chính trị

Câu 2. Theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, cơ quan nào sau đây không phải là cơ quan sử dụng công chức?

A. Sở Nội vụ

B. Ủy ban nhân dân xã

C. Ủy ban nhân dân tỉnh

D. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Câu 3. Theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, nội dung nào sau đây không phải là căn cứ tuyển dụng công chức?

A. Tỷ lệ công chức cần bố trí theo vị trí việc làm

B. Nhu cầu của cá nhân

C. Chỉ tiêu biên chế

D. Yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển

Câu 4. Theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, trường hợp nào sau đây không thuộc trường hợp thực hiện xét tuyển công chức?

A. Người cam kết tình nguyện làm việc từ đủ 05 năm trở lên ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

B. Người học theo chế độ cử tuyển theo quy định của Luật Giáo dục, sau khi tốt nghiệp về công tác tại địa phương nơi cử đi học

C. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng thuộc đối tượng thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng

D. Sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp

Câu 5. Theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, xét tuyển công chức tại vòng 2 theo hình thức nào?

A. Thi viết

B. Vấn đáp

- C. Thực hành
- D. Thi viết kết hợp thực hành

Câu 6. Theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, đối tượng nào không thuộc đối tượng tiếp nhận vào làm công chức?

- A. Chuyên gia, nhà khoa học, luật gia, luật sư giỏi
- B. Viên chức công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập
- C. Người hưởng lương trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân
- D. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc

Câu 7. Theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, nội dung nào không phải là quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm lại?

- A. Hoàn thành nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý
- B. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý
- C. Đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ và chức trách được giao
- D. Không hoàn thành nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý

Câu 8. Theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, chậm nhất bao nhiêu ngày trước ngày hết thời hạn bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phải ra thông báo thực hiện quy trình xem xét bổ nhiệm lại đối với công chức?

- A. 60 ngày
- B. 90 ngày
- C. 100 ngày
- D. 120 ngày

Câu 9. Theo văn bản hợp nhất số 1/VBHN-BNV ngày 08/01/2024 của Bộ Nội vụ, thẩm quyền tuyển dụng trong đơn vị sự nghiệp công lập được quy định như thế nào?

- A. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện việc tuyển dụng viên chức
- B. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện việc tuyển dụng viên chức
- C. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện việc tuyển dụng
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 10. Theo văn bản hợp nhất số 1/VBHN-BNV ngày 08/01/2024 của Bộ Nội vụ, người dân tộc thiểu số khi tham gia tuyển dụng viên chức được cộng bao nhiêu điểm vào kết quả vòng 2?

- A. Được cộng 5 điểm
- B. Được cộng 7 điểm
- C. Được cộng 10 điểm
- D. Được cộng 12 điểm

Câu 11. Theo văn bản hợp nhất số 1/VBHN-BNV ngày 08/01/2024 của Bộ Nội vụ, các bước trong trình tự, thủ tục, biệt phái viên chức bao gồm?

- A. Trao đổi, lấy ý kiến của tập thể lãnh đạo nơi tiếp nhận viên chức biệt phái
- B. Gặp viên chức để trao đổi về chủ trương biệt phái và yêu cầu nhiệm vụ cụ thể
- C. Trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 12. Theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ, sinh viên tốt nghiệp xuất sắc khi tuyển dụng vào làm công chức thì được hưởng bao nhiêu % phụ cấp tăng thêm?

- A. 50% mức lương hiện hưởng
- B. 100% mức lương hiện hưởng
- C. 150% mức lương hiện hưởng
- D. 200% mức lương hiện hưởng

Câu 13. Theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ, nội dung nào sau đây không phải là chính sách thu hút người có tài năng?

- A. Chính sách ưu tiên trong tuyển dụng công chức, viên chức
- B. Trợ cấp thu hút lần đầu sau tuyển dụng
- C. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng sau tuyển dụng
- D. Chính sách về nghỉ dưỡng

Câu 14. Theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ, nội dung nào là chính sách trọng dụng người có tài năng?

- A. Tiến cử, công nhận cán bộ, công chức, viên chức có tài năng
- B. Chính sách phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức có tài năng
- C. Chính sách bố trí, sử dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức có tài năng
- D. Cả 03 đáp án trên

Câu 15. Theo Nghị định số 172/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, hình thức kỷ luật nào sau đây không áp dụng đối với cán bộ?

- A. Khiển trách
- B. Cảnh cáo

C. Bãi nhiệm

D. Buộc thôi việc

VI. NHÓM CÂU HỎI THUỘC LĨNH VỰC CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG; TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH; TÌM HIỂU VỀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (25 câu)

Câu 1. Cơ quan hành chính nhà nước thực hiện tự chủ tài chính theo quy định nào?

A. Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ

B. Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ

C. Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ

D. Không có đáp án nào đúng

Câu 2. Hiện nay, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ tài chính theo quy định nào?

A. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ

B. Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ

C. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

D. Cả A và C

Câu 3. Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên có mức độ tự chủ tài chính bao nhiêu?

A. Đơn vị tự đảm bảo từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên

B. Đơn vị tự đảm bảo từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên

C. Đơn vị tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 4. Theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, đơn vị sự nghiệp nhóm 2 là?

A. Đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư

B. Đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên

C. Đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên

D. Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

Câu 5. Các cơ quan, đơn vị thực hiện công khai ngân sách theo quy định nào?

A. Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

B. Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

C. Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

D. Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 91/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Câu 6. Theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm công khai báo cáo dự toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quy định như thế nào?

A. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

B. Chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

C. Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

D. Chậm nhất là 08 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Câu 7. Theo Pháp lệnh số 04/2023/UBTVQH15 ngày 28/02/2023 của Ủy ban Thường vụ quốc hội, mức phạt tiền đối với hành vi cung cấp không kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm toán là bao nhiêu?

A. Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng

B. Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng

C. Từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng

D. Từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng

Câu 8. Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ, đơn vị sự nghiệp công được phân loại mức tự chủ tài chính theo bao nhiêu loại hình?

A. 4

B. 3

C. 2

D. 1

Câu 9. Theo Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, đâu là khoản thu ngân sách nhà nước?

A. Toàn bộ các khoản thu từ thuế

B. Toàn bộ các khoản thu từ lệ phí

C. Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 10. Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, có hiệu lực thi hành từ khi nào?

A. Có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

B. Có hiệu lực thi hành từ 01/7/2025

C. Có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2025

D. Có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 77 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15

Câu 11. Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 quy định thời gian điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách như thế nào?

A. Hoàn thành trong ngày 15/11 năm hiện hành

B. Hoàn thành trước ngày 15/11 năm hiện hành

C. Hoàn thành trước ngày 15/12 năm hiện hành

D. Hoàn thành trong ngày 15/12 năm hiện hành

Câu 12. Theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, có bao nhiêu nhóm giải pháp thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí?

A. 5 nhóm giải pháp

B. 6 nhóm giải pháp

C. 7 nhóm giải pháp

D. 8 nhóm giải pháp

Câu 13. Theo Kế hoạch số 2216/KH-UBND ngày 17/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, việc thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo quy định tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ là nhiệm vụ trong lĩnh vực nào?

A. Cải cách thể chế

B. Cải cách tài chính công

C. Cải cách chế độ công vụ

D. Cải cách thủ tục hành chính

Câu 14. Phương châm hành động được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định trong Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về mục tiêu và một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 là gì?

A. Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; tinh gọn hiệu quả; tăng tốc bứt phá

B. Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; bứt phá, sáng tạo; hiệu quả bền vững

C. Đoàn kết, kỷ cương, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, phục hồi phát triển

D. Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới sáng tạo, khát vọng, phát triển

Câu 15. Có bao nhiêu quan điểm, trọng tâm chỉ đạo điều hành được Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng xác định trong Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về mục tiêu và một số nhiệm vụ trọng tâm?

- A. 5
- B. 6
- C. 7
- D. 8

Câu 16. Theo Kế hoạch số 2216/KH-UBND ngày 17/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ nào?

- A. Bố trí đảm bảo nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính theo kế hoạch
- B. Chủ trì triển khai thực hiện nội dung về cải cách thủ tục hành chính
- C. Triển khai kế hoạch nâng cao chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công
- D. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Câu 17. Mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2025 là bao nhiêu?

- A. 10%
- B. 9%
- C. 8%
- D. 7%

Câu 18. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 áp dụng với đối tượng nào sau đây?

- A. Cơ quan nhà nước
- B. Đơn vị sự nghiệp công lập
- C. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 19. Theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, quy định như thế nào về chính sách quản lý, sử dụng tài sản công đối với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước?

- A. Khuyến khích đầu tư vốn, khoa học và công nghệ để phát triển tài sản công và hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công theo quy định của pháp luật

B. Khuyến khích nhận chuyển giao quyền đầu tư, khai thác hoặc thuê quyền khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật

C. Khuyến khích cung cấp dịch vụ về tài sản công theo quy định của pháp luật

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 20. Theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ, nội dung nào không phải là hình thức xử lý nhà, đất khi thực hiện sắp xếp lại?

A. Giữ lại tiếp tục sử dụng

B. Thu hồi

C. Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất

D. Tạm giữ lại tiếp tục sử dụng

Câu 21. Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ quy định không thực hiện sắp xếp lại đối với nhà, đất do đối tượng nào sau đây quản lý, sử dụng?

A. Doanh nghiệp

B. Ngân hàng thương mại

C. Ngân hàng chính sách

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 22. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được viết tắt là gì?

A. PAR INDEX

B. SIPAS

C. PCI

D. PAPI

Câu 23. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do cơ quan, tổ chức nào phối hợp công bố hằng năm?

A. Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ

B. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và USAID

C. Bộ Tài chính

D. Văn phòng Chính phủ

Câu 24. Theo Kế hoạch số 2216/KH-UBND ngày 17/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh đối thoại với người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư bao nhiêu lần trong năm?

A. Định kỳ 01 lần/năm

B. Từ 01 lần/năm đến 02 lần/năm

C. Định kỳ 02 lần/năm

D. Không quá 02 lần/ năm

Câu 25. Theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công gồm?

- A. Báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất, báo cáo tổng hợp
- B. Báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề, báo cáo theo yêu cầu
- C. Báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất
- D. Báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất, báo cáo theo yêu cầu

VII. NHÓM CÂU HỎI THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ (35 câu)

Câu 1. Định hướng đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia được quy định trong văn bản nào sau đây?

- A. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 19/5/2020 của Bộ Chính trị
- B. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị
- C. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ
- D. Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ

Câu 2. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị xác định: đến năm 2030, Việt Nam thuộc nhóm các nước dẫn đầu về nội dung nào sau đây?

- A. An toàn, an ninh không gian mạng, an ninh dữ liệu và bảo vệ dữ liệu
- B. Chính phủ số, hạ tầng số, an toàn, an ninh mạng
- C. Chính phủ số, Chính phủ điện tử, Chính phủ thông minh
- D. Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, dữ liệu số

Câu 3. Theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, đến năm 2045, Việt Nam phấn đấu thuộc nhóm bao nhiêu nước dẫn đầu thế giới về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số?

- A. Nhóm 30 nước dẫn đầu
- B. Nhóm 40 nước dẫn đầu
- C. Nhóm 45 nước dẫn đầu
- D. Nhóm 50 nước dẫn đầu

Câu 4. Theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Trung ương do ai làm Trưởng ban?

- A. Tổng Bí thư
- B. Chủ tịch nước
- C. Thủ tướng Chính phủ
- D. Chủ tịch Quốc hội

Câu 5. Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Cao Bằng do ai làm Trưởng ban?

- A. Bí thư Tỉnh ủy
- B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
- C. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
- D. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Câu 6. Theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam thuộc nhóm bao nhiêu nước dẫn đầu Đông Nam Á về năng lực cạnh tranh số và chỉ số phát triển Chính phủ điện tử?

- A. Nhóm 2 nước dẫn đầu
- B. Nhóm 3 nước dẫn đầu
- C. Nhóm 4 nước dẫn đầu
- D. Nhóm 5 nước dẫn đầu

Câu 7. Chức năng, nhiệm vụ của Tổ Chuyển đổi số cộng đồng là gì?

- A. Tham gia các hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, kỹ năng ứng dụng công nghệ số và chính sách, pháp luật về chuyển đổi số
- B. Hỗ trợ, tuyên truyền, lan tỏa thông tin về mục đích, ý nghĩa và lợi ích của chuyển đổi số đối với cộng đồng
- C. Tham gia triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số, Đề án 06 theo chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 8. Theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, mục tiêu đến năm nào, Việt Nam có tối thiểu 5 doanh nghiệp công nghệ số ngang tầm các nước tiên tiến?

- A. Năm 2025
- B. Năm 2030
- C. Năm 2035
- D. Năm 2040

Câu 9. Theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, đến năm 2030, tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt tối thiểu bao nhiêu phần trăm?

- A. Tối thiểu 40%
- B. Tối thiểu 50%
- C. Tối thiểu 60%
- D. Tối thiểu 70%

Câu 10. Theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, nội dung nào sau đây là đặc trưng của công dân số?

- A. Thiết bị số, ứng dụng số và văn hóa số
- B. Danh tính số, phương tiện số, kỹ năng số và tài khoản số
- C. Nền tảng số, kết nối số và có internet
- D. Trình độ công nghệ thông tin, sự am hiểu công nghệ số và có tài khoản thanh toán số

Câu 11. Tài khoản nào sau đây có thể dùng để đăng nhập vào Cổng dịch vụ công quốc gia?

- A. Tài khoản đăng ký trên Cổng Dịch vụ công quốc gia
- B. Tài khoản định danh điện tử VneID
- C. Tài khoản đăng ký trên Cổng Dịch vụ công tỉnh
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 12. Cổng Dịch vụ công quốc gia cung cấp những loại thông tin nào sau đây?

- A. Thông tin về thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quyết định công bố thủ tục hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan
- B. Thông tin hướng dẫn, hỏi đáp thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, thực hiện nghĩa vụ tài chính có liên quan
- C. Thông tin, thông báo về tiếp nhận, trả kết quả, hướng dẫn hoàn thiện, bổ sung hồ sơ và tình hình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 13. Người dân, doanh nghiệp có thể phản ánh, kiến nghị qua Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời, phản ánh, kiến nghị trên Cổng Dịch vụ công quốc gia về nội dung nào sau đây?

- A. Thủ tục hành chính đã có hiệu lực thi hành nhưng chưa được đăng tải hoặc đăng tải chưa đầy đủ, chính xác theo quy định trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh
- B. Thủ tục hành chính đã hết hiệu lực, bị bãi bỏ nhưng vẫn được đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.
- C. Thủ tục hành chính còn gây khó khăn, vướng mắc, bất cập, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 14. Theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán đạt bao nhiêu phần trăm?

- A. 70%
- B. 80%
- C. 90%
- D. 100%

Câu 15. Theo Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, danh mục nào sau đây thuộc danh mục dữ liệu dùng chung của Cổng Dịch vụ công quốc gia?

- A. Danh mục thủ tục hành chính
- B. Danh mục đơn vị hành chính
- C. Danh mục cơ quan
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 16. Theo Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, hình thức nào sau đây là phương thức xác thực trên Cổng dịch vụ công quốc gia?

- A. Xác thực bằng mật khẩu dùng một lần qua tin nhắn điện thoại
- B. Xác thực bằng mật khẩu dùng một lần qua ứng dụng trên thiết bị di động
- C. Xác thực bằng thiết bị lưu khóa bí mật, đạt mức độ an toàn cao
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 17. Theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, 8 lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số quốc gia gồm những lĩnh vực nào sau đây?

A. Y tế; giáo dục – đào tạo; tài chính – ngân hàng; xuất khẩu nông nghiệp; giao thông vận tải và logistics; năng lượng; tài nguyên – môi trường; sản xuất công nghiệp

B. Y tế; giáo dục – đào tạo; tài chính – ngân hàng; nông nghiệp; giao thông vận tải và logistics; năng lượng; tài nguyên – khoáng sản; sản xuất công nghiệp

C. Y tế; giáo dục – đào tạo; tài chính – ngân hàng; nông nghiệp; giao thông vận tải và du lịch; năng lượng; tài nguyên – môi trường; sản xuất công nghiệp

D. Y tế; giáo dục – đào tạo; tài chính – ngân hàng; nông nghiệp; giao thông vận tải và logistics; năng lượng; tài nguyên – môi trường; sản xuất công nghiệp

Câu 18. Theo Cẩm nang chuyển đổi số, lợi ích của chuyển đổi số mang lại là gì?

- A. Giúp tăng năng suất, giảm chi phí
- B. Mở ra không gian phát triển mới
- C. Tạo ra các giá trị mới
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 19. Theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, có bao nhiêu lĩnh vực được ưu tiên chuyển đổi số?

- A. 7
- B. 8
- C. 9
- D. 10

Câu 20. Theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, đâu là yếu tố then chốt để chuyển đổi số thành công, bền vững, xuyên suốt và không thể tách rời trong quá trình chuyển đổi số?

- A. Nhận thức
- B. Quyết định của người đứng đầu
- C. An toàn, an ninh mạng
- D. Hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin

Câu 21. Theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, ai chịu trách nhiệm trực tiếp về chuyển đổi số trong cơ quan, tổ chức, lĩnh vực, địa phương?

- A. Người dân
- B. Doanh nghiệp công nghệ số
- C. Cơ quan nhà nước
- D. Người đứng đầu

Câu 22. Theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, hồ sơ, giấy tờ được lưu trữ điện tử sau khi thủ tục hành chính được giải quyết thành công có giá trị như thế nào so với hồ sơ, giấy tờ bản giấy?

- A. Có giá trị tương đương bản giấy và được tái sử dụng trong thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính
- B. Không có giá trị tương đương bản giấy nhưng vẫn được tái sử dụng trong thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính
- C. Có giá trị cao hơn và được lưu trữ lâu dài hơn so với hồ sơ, giấy tờ bản giấy
- D. Không có giá trị tương đương bản giấy và không được tái sử dụng trong thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính

Câu 23. Theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, loại hồ sơ, giấy tờ nào sau đây được lưu trữ điện tử tại Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh?

- A. Hồ sơ, giấy tờ được số hóa nhưng không thuộc dữ liệu của các cơ sở dữ liệu quốc gia

B. Hồ sơ, giấy tờ được số hóa nhưng không thuộc dữ liệu của các cơ sở dữ liệu chuyên ngành

C. Hồ sơ, giấy tờ được số hóa nhưng không thuộc dữ liệu của các hệ thống thông tin dịch vụ công của địa phương

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 24. Theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ, dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước là gì?

A. Hạ tầng mạng viễn thông, phủ sóng 5G, an toàn, an ninh mạng

B. Dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng

C. Mỗi người một máy điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường internet cáp quang, nền tảng điện toán đám mây

D. Nền tảng danh tính số và các nền tảng phần mềm, mạng vạn vật, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối

Câu 25. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định các kênh cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng phải đáp ứng yêu cầu nào sau đây?

A. Bảo đảm thuận tiện trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động

B. Cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá trực tuyến mức độ hài lòng về dịch vụ công trực tuyến; cơ quan nhà nước bảo đảm tính bí mật, riêng tư của tổ chức, cá nhân đánh giá

C. Đồng bộ thông tin, trạng thái xử lý với dịch vụ công trực tuyến được cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 26. Theo Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, danh mục nào sau đây không thuộc danh mục dữ liệu dùng chung của Cổng Dịch vụ công quốc gia?

A. Danh mục kết quả giải quyết thủ tục hành chính

B. Danh mục các khoản thu nghĩa vụ tài chính vào ngân sách nhà nước

C. Danh mục dịch vụ công trực tuyến

D. Danh mục hệ thống thanh toán trực tuyến

Câu 27. Theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau đạt bao nhiêu phần trăm?

A. 70%

- B. 80%
- C. 85%
- D. 90%

Câu 28. Theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ dân số có hồ sơ sức khỏe điện tử đạt bao nhiêu phần trăm?

- A. 70%
- B. 80%
- C. 90%
- D. 100%

Câu 29. Theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ các cơ sở đào tạo từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, có kho học liệu số mở đạt bao nhiêu phần trăm?

- A. 60%
- B. 70%
- C. 75%
- D. 80%

Câu 30. Địa chỉ truy cập Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Cao Bằng là:

- A. <https://dichvucong.caobang.gov.vn>
- B. <https://caobang.dichvucong.gov.vn>
- C. <https://dichvucong.gov.vn>
- D. <https://caobangdichvucong.gov.vn>

Câu 31. Theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ, dịch vụ công trực tuyến toàn trình là gì?

- A. Hạ tầng mạng viễn thông, phủ sóng 5G, mỗi người một điện thoại thông minh, mỗi hộ một đường internet cáp quang, nền tảng điện toán đám mây
- B. Dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều trên môi trường mạng; việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích
- C. Nền tảng danh tính số và các nền tảng phần mềm, mạng vạn vật, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối an toàn, an ninh mạng để cung cấp một dịch vụ
- D. Thủ tục hành chính đã có hiệu lực thi hành nhưng chưa được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính

Câu 32. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, thông tin của tổ chức, cá nhân được lưu giữ tại Kho quản lý dữ liệu

điện tử trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh được phân tích tự động để hỗ trợ những nội dung nào sau đây?

- A. Tự động điền thông tin tại các biểu mẫu điện tử
- B. Hỗ trợ, thông báo việc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan, phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân
- C. Gợi ý việc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan, phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 33. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, môi trường trong đó thông tin được tạo lập, cung cấp, trao đổi, thu thập, xử lý, lưu trữ thông qua mạng internet, mạng máy tính, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu được gọi là gì?

- A. Môi trường điện tử
- B. Nền tảng trao đổi định danh điện tử
- C. Biểu mẫu điện tử
- D. Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Câu 34. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, bản chụp dưới dạng điện tử từ bản chính văn bản giấy được gọi là gì?

- A. Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính
- B. Bản sao điện tử
- C. Biểu mẫu điện tử
- D. Tài khoản giao dịch điện tử

Câu 35. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, tổ chức, cá nhân yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử có quyền gì?

- A. Được hỗ trợ trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử
- B. Được bảo quản, lưu trữ an toàn hồ sơ, tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính dưới dạng điện tử theo quy định của pháp luật
- C. Được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền chia sẻ thông tin, dữ liệu là kết quả giải quyết thủ tục hành chính của mình cho cơ quan khác để phục vụ các yêu cầu, lợi ích có liên quan
- D. Cả 3 đáp án trên



DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Kèm theo Quyết định số 4034/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ban Tổ chức Cuộc thi)

I. Lĩnh vực Công tác chỉ đạo điều hành

1. Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.
2. Kế hoạch số 2216/KH-UBND ngày 17/7/2025 của UBND tỉnh về Cải cách hành chính nhà nước tỉnh Cao Bằng năm 2025 (sửa đổi, bổ sung).
3. Báo cáo số 986/BC-SNV ngày 15/5/2025 của Sở Nội vụ báo cáo kết quả phân tích, đánh giá Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI) của tỉnh Cao Bằng năm 2024.
4. Báo cáo số 795/BC-SNV ngày 29/4/2025 của Sở Nội vụ báo cáo phân tích Kết quả Chỉ số Cải cách hành chính (PARINDEX), Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) của tỉnh Cao Bằng năm 2024.
5. Chỉ thị số 10-CT/TU ngày 30/8/2021 của Tỉnh ủy về tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025.
6. Chương trình số 09-CTr/TU ngày 11/11/2021 của Tỉnh ủy về xây dựng và đổi mới cơ chế chính sách nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các nhà đầu tư chiến lược.
7. Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 23/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng về Tăng cường, kỷ luật kỷ cương và đẩy mạnh cải cách hành chính trong cơ quan nhà nước tỉnh Cao Bằng.

II. Lĩnh vực Cải cách thể chế

1. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 (Luật số 64/2025/QH15) được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.
2. Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
3. Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.
4. Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

5. Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

III. Lĩnh vực Cải cách thủ tục hành chính

1. Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

2. Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

3. Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

4. Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

5. Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

6. Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

7. Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

IV. Lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

1. Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025.

2. Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

3. Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026.

4. Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức.

5. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

7. Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

8. Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

9. Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

10. Nghị quyết số 332/NQ-CP ngày 15/10/2025 của Chính phủ về số lượng cấp phó của phòng chuyên môn và tương đương, Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

V. Lĩnh vực Cải cách chế độ công vụ

1. Luật Cán bộ, công chức năm 2025.

2. Nghị định 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

3. Văn bản hợp nhất số 1/VBHN-BNV ngày 08/01/2024 của Bộ Nội vụ hợp nhất Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng quản lý viên chức.

4. Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định về chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

VI. Lĩnh vực cải cách tài chính công; Tác động của CCHC đến các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Tìm hiểu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

1. Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2025 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

2. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

5. Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

6. Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

7. Pháp lệnh số 04/2023/UBTVQH15 ngày 28/2/2023 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

8. Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025.

9. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14.

10. Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất.

11. Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

12. Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2025 của tỉnh Cao Bằng

13. Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước với mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về mục tiêu và một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2025.

14. Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 tỉnh Cao Bằng.

VII. Lĩnh vực xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

1. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị.
2. Quyết định số 2193-QĐ/TU ngày 05/5/2025 ban hành QĐ thành lập BCD về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Cao Bằng.
3. Quy chế số 02-QC/TU ngày 05/5/2025 ban hành Quy chế HD của BCD về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Cao Bằng.
4. Công văn số 1941/UBND-VX ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh về Hợp nhất Ban chỉ đạo CDS cấp xã, Tổ công nghệ số cộng đồng và Tổ công tác triển khai thực hiện Đề án 06.
5. Kế hoạch số 01-KH/BCDDTWW ngày 21/3/2025 của Ban chỉ đạo TW về phát triển KH, CN, ĐMST và CDS.
6. Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.
7. Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
8. Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Công dịch vụ công Quốc gia.
9. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
10. Cẩm nang chuyển đổi số
11. Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.
12. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.
13. Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

14. Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

15. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.